

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.479.503.320	392.535.397.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	11.888.177.474	18.896.667.297
1. Tiền	111		11.888.177.474	18.896.667.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.728.782.815	43.296.185.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	30.310.670.832	16.358.518.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.102.338.501	3.113.313.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	49.991.039.775	49.499.619.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.675.266.293)	(25.675.266.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	270.820.120.897	328.242.158.617
1. Hàng tồn kho	141		283.053.083.912	340.386.893.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.232.963.015)	(12.144.735.082)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.042.422.134	2.100.386.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	933.230.655	239.862.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.191.479	1.860.523.666
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		380.860.579.887	391.792.436.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.721.445.311	2.209.140.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	2.721.445.311	2.209.140.583
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		115.593.544.170	126.662.535.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	109.043.447.491	120.073.091.451
- Nguyên giá	222		1.270.818.834.055	1.270.818.834.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.161.775.386.564)	(1.150.745.742.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.550.096.679	6.589.444.475
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.413.462.787)	(1.374.114.991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	411.145.335	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		411.145.335	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	246.344.840.040	246.344.840.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.510.159.960)	(7.510.159.960)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.789.605.031	16.575.919.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	15.789.605.031	16.575.919.772
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722.340.083.207	784.327.833.853
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		162.820.184.099	213.035.625.212
I. Nợ ngắn hạn	310		144.365.552.385	194.535.393.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.988.118.645	87.723.564.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.344.702.770	6.339.107.213
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	3.751.891.821	1.087.402.953
4. Phải trả người lao động	314		8.394.831.000	24.805.546.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.552.230.418	2.725.246.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.036.418.487	7.455.099.602
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	18.720.340.873	267.560.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	7.772.402.561	5.230.420.708
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		57.164.815.810	58.261.645.810
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.454.631.714	18.500.231.714
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	10.560.035.935	10.560.035.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.830.100.000	2.875.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.519.899.108	571.292.208.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	559.519.899.108	571.292.208.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.766.739.483	14.539.049.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.539.049.016	30.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.772.309.533)	14.509.049.016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		722.340.083.207	784.327.833.853

Hạ Long, ngày 22 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc





Lê Đình Việt

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
 Công ty cổ phần Viglacera Hà Long
 Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - TP Hà Long - Quảng Ninh
 Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 Quý 1 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	148.163.902.970	224.669.746.382	148.163.902.970	224.669.746.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.163.902.970	224.669.746.382	148.163.902.970	224.669.746.382
4. Giá vốn hàng bán	11	25	151.125.298.188	206.807.526.618	151.125.298.188	206.807.526.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(2.961.395.218)	17.862.219.764	(2.961.395.218)	17.862.219.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	463.457.204	2.830.508.324	463.457.204	2.830.508.324
7. Chi phí tài chính	22	27	924.814.324	683.732.625	924.814.324	683.732.625
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		903.459.155	672.744.850	903.459.155	672.744.850
Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết						
8. Chi phí bán hàng	25	28	2.009.365.849	2.475.110.847	2.009.365.849	2.475.110.847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.238.695.567	5.053.389.522	6.238.695.567	5.053.389.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		(11.670.813.754)	12.480.495.094	(11.670.813.754)	12.480.495.094
11. Thu nhập khác	31	30	332.301.542	134.118.273	332.301.542	134.118.273
12. Chi phí khác	32	31	433.797.321	6.500.000	433.797.321	6.500.000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(101.495.779)	127.618.273	(101.495.779)	127.618.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(11.772.309.533)	12.608.113.367	(11.772.309.533)	12.608.113.367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32		2.039.268.924		2.039.268.924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(11.772.309.533)	10.568.844.443	(11.772.309.533)	10.568.844.443
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ						
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			423		423
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(471)		(471)	

Hà Long, ngày 02 tháng 04 năm 2023

Trưởng phòng TCKT

Người lập biểu

Tổng giám đốc



(Handwritten signature)

Trần Thành

Đình Thị Thu Hằng

Lê Đình Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.772.309.533)	12.608.113.367
2. Điều chỉnh cho các khoản			11.530.348.876	10.946.570.486
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.068.991.756	13.227.464.458
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		11.140.989	(146.480)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(453.243.024)	(2.819.374.069)
- Chi phí lãi vay	06		903.459.155	672.744.850
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(134.118.273)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(241.960.657)	23.554.683.853
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.944.902.271)	(4.239.563.744)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.333.809.787	(7.710.975.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(65.989.720.391)	(28.529.253.256)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		92.946.767	3.098.941.611
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(825.334.725)	(591.567.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(234.334.527)	(2.964.248.887)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		348.540.542	592.018.593
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.395.745.805)	(2.423.578.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.856.701.280)	(19.213.543.268)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		441.030.584	2.418.268.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		441.030.584	2.418.268.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		77.091.850.154	119.541.319.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.684.669.281)	(108.006.160.452)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(607.839.849)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.407.180.873	10.927.319.156
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7.008.489.823)	(5.867.955.365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.896.667.297	55.703.626.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	11.888.177.474	49.835.671.425

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Hạ Long, ngày 4.2. tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc

Lê Đình Việt

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/3/2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Hoàn Bò	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Phụ lục số 06.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 16 vào ngày 11 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn <3 năm tài chính

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, đơn vị góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất liên quan.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	422.002.603	400.089.640
Tiền gửi ngân hàng	11.466.174.871	18.496.577.657
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	11.888.177.474	18.896.667.297

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào Công ty con	189.855.000.000	189.855.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long ^[1]	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[2]	179.855.000.000	179.855.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết	62.000.000.000	62.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	40.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	-	-

c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.510.159.960)	(7.510.159.960)
	246.344.840.040	246.344.840.040

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.650.914.348	1.537.174.342	
Công ty EUTO INC- Hàn Quốc	1.610.050.010	1.516.248.143	
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.864.338	20.926.199	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty CP gạch Clinker	Công ty con	7.732.694.825	8.293.254.825
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ		-
- Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con	14.458.991.327	
- Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên doanh	2.307.549.698	2.307.549.698
- Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên doanh	4.160.520.634	4.220.539.714
	30.310.670.832	16.358.518.579	

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều	-	-
	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.991.039.775	22.204.527.040	49.499.619.182	22.204.527.040
Lãi tiền gửi dự thu			-	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đư	-			
Góp vốn hợp tác kinh doanh	-			
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.270.211.528		2.270.211.528	
Phải thu khác	47.720.828.247	22.204.527.040	47.229.407.654	22.204.527.040
Lãi vay phải thu Công ty CP gạch Clinker Viglacera	7.992.750.000		7.992.750.000	
Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000	1.004.169.000
Phí chuyển giao công nghệ của Công ty CP Viglacera Từ Liêm	506.925.000	506.925.000	506.925.000	506.925.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Phải thu tiền BHXH, BHYT	900.871		5.372.909	
Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101	243.092.101	243.092.101
Phải thu Phạm Thị Thu - Xi nghiệp Đời sống	97.659.630		108.724.100	
Phải thu Trần Hoàn Nam	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoàn	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Phải thu Công ty CPXL cơ giới và đầu tư TM Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	498.967.320		30.033.605	
Các khoản phải thu khác	1.302.505.520	1.264.482.134	1.264.482.134	1.264.482.134
b) Dài hạn	2.721.445.311	-	2.209.140.583	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	2.716.771.825		2.204.467.097	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	4.673.486	-	4.673.486	-
	52.712.485.086	22.204.527.040	51.708.759.765	22.204.527.040

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

31/3/2023		01/01/2023	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

9 . NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Viglacera Đông Triều (tiền lãi, phí chuyển giao công nghệ...)	3.958.501.698	1.608.646.815	3.958.501.698	1.608.646.815
Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ	506.925.000		506.925.000	
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000		3.004.169.000	-
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000		500.000.000	-
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	-	200.691.000	
Tiền sử dụng đất, bồi thường và các chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Các đối tượng khác	2.358.991.991		2.358.991.991	-
	44.171.913.108	18.496.646.815	44.171.913.108	18.496.646.815

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	153.863.540.137		173.548.478.004	
Công cụ, dụng cụ	461.936.901		443.252.901	
Chi phí SXKD dở dang	11.073.967.390		9.377.415.787	
Thành phẩm	117.653.639.484	12.232.963.015	157.017.747.007	12.144.735.082
Hàng hóa	-			
Hàng gửi đi bán	-			
Hàng hóa kho bảo thuế	-			
	283.053.083.912	12.232.963.015	340.386.893.699	12.144.735.082

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày cuối kỳ giảm so với đầu kỳ do một số các loại thành phẩm đã trích lập dự phòng được tiêu thụ trong kỳ.

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Công trình NM Tiêu Giao - Cảng xuất hàng Hà Khẩu		
- Công trình Nhà tập thể đời C31 - Nhà máy Gạch Cotto ⁽ⁱⁱ⁾		
- Công trình NM Hoàn Bò - Hệ nghiền khô nguyên liệu		
- Công trình NM Hoàn Bò - CT khai thác mỏ sét Xích Thổ GĐ I		
- Công trình NM Tiêu Giao -		
- Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói lợp GĐ I - NM Gạch Tiêu Giao		
- Công trình NM Tiêu Giao - Đướng đầu nổi ra cảng xuất hàng		
- CT nhỏ lẻ khác		
Mua sắm TSCĐ	-	-
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Tiêu Giao		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Hoàn Bò		
- Mua sắm TSCĐ NM gạch Cotto Giếng Đáy		
Sửa chữa lớn TSCĐ	411.145.335	-
- Nhà máy Tiêu Giao	332.361.135	-
- Nhà máy Cotto		-
- Nhà máy Hoàn Bò	78.784.200	-
	411.145.335	-

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	933.230.655	239.862.681
Các khoản khác	933.230.655	239.862.681
b) Dài hạn	15.789.605.031	16.575.919.772
Chi phí ban đầu của các mô sét	15.789.605.031	15.789.605.032
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mô sét		
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công sa mốt		
Chi phí thuê xe dài hạn, bản quyền phần mềm, thuê đất làm đường....		786.314.740
	16.722.835.686	16.815.782.453

16 . TÀI SẢN KHÁC

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	-

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 4

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	36.988.118.645	36.988.118.645	87.723.564.325	87.723.564.325
Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	848.285.653	848.285.653	2.031.038.778	2.031.038.778
Công ty TNHH Đại Phúc Hải	2.904.459.654	2.904.459.654	3.015.691.613	3.015.691.613
Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Ngọc Thắng	5.809.458.600	5.809.458.600	7.028.402.040	7.028.402.040
Công ty TNHH sản xuất Vật liệu Xây dựng Thái Hà	870.870.000	870.870.000	1.411.410.000	1.411.410.000
Công ty cổ phần thương mại dầu khí An Dương	3.074.140.897	3.074.140.897	5.422.859.741	5.422.859.741
Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	572.669.394	572.669.394	1.213.309.389	1.213.309.389
Công ty cổ phần xây lắp Hạ Long II	1.330.479.430	1.330.479.430	2.990.698.334	2.990.698.334

Công ty TNHH Tùng Yến Hạ Long	360.731.767	360.731.767	1.170.820.572	1.170.820.572
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.327.835.006	3.327.835.006	3.216.603.006	3.216.603.006
Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng	4.065.219.527	4.065.219.527	4.755.620.536	4.755.620.536
Công ty TNHH đầu tư phát triển xây dựng Thành Lâm		-	1.791.523.875	1.791.523.875
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Hà Phong	725.263.002	725.263.002	1.205.700.602	1.205.700.602
- Phải trả đối tượng khác	13.098.705.715	13.098.705.715	14.846.393.229	14.846.393.229
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	36.988.118.645	36.988.118.645	87.723.564.325	87.723.564.325

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP CỦA NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại phụ lục 5)

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.552.230.418	2.725.246.787
Chi phí lãi vay phải trả	1.656.637.666	1.578.513.236
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, KSTT, hội nghị KH, phí thương hiệu		
Chi phí phải trả khác (trích trước tiền điện kỳ 3)	895.592.752	1.146.733.551
	2.552.230.418	2.725.246.787

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.036.418.487	7.455.099.602
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	436.397.400	-
Bảo hiểm xã hội	204.245.800	338.643.500
Bảo hiểm y tế	453.506.681	435.254.370
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.068.000	247.068.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.695.200.606	6.434.133.732
- Cổ tức phải trả	985.191.003	985.191.003
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.371.511
- Quỹ công ích	474.884.994	393.477.694
- Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV	984.150.877	1.768.412.927
- Phải trả, phải nộp khác (thưởng HTKH,...)	2.035.374.730	2.035.374.730
- Phải trả, phải nộp khác	554.420.506	590.305.867
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		

	<u>7.036.418.487</u>	<u>7.455.099.602</u>
	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
a) Ngắn hạn	639.800.000	639.800.000
Doanh thu nhận trước	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn	10.560.035.935	10.560.035.935
Doanh thu nhận trước	10.560.035.935	10.560.035.935
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	<u>11.199.835.935</u>	<u>11.199.835.935</u>

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	7.772.402.561	5.230.420.708
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	7.772.402.561	5.230.420.708
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Hội nghị KH, tổng kết, khám sức khỏe định		
b) Dài hạn	2.750.000.000	2.750.000.000
	<u>10.522.402.561</u>	<u>7.980.420.708</u>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
- Các đối tượng khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
* - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
d) Cổ phiếu		
	31/3/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	245.769.836.551	245.769.836.551
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	257.581.348.960	257.581.348.960
25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
c) Ngoại tệ các loại	1.929,28	1.498,15
26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	147.360.539.250	222.321.709.990
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	803.363.720	2.348.036.392
	148.163.902.970	224.669.746.382
27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hàng bán trả lại	-	-
	-	-
28 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	147.360.539.250	222.321.709.990
Doanh thu bán đất sét và các sản phẩm khác	803.363.720	2.348.036.392
	148.163.902.970	224.669.746.382

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	150.233.706.535	204.459.490.226
Giá vốn bán đất sét và các sản phẩm khác	803.363.720	2.348.036.392
Hoàn nhập, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	88.227.933	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
	151.125.298.188	206.807.526.618

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.212.440	386.813.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	441.030.584	2.418.268.747
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.214.180	25.426.109
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	463.457.204	2.830.508.324

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	903.459.155	672.744.850
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.355.169	10.987.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư BCC	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	924.814.324	683.732.625

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	229.888.000	1.736.858.000
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài (cước vận tải biển,...)	1.755.897.849	
Phí duy trì và phát triển thương hiệu		728.252.847
Chi phí khác bằng tiền	23.580.000	10.000.000
	2.009.365.849	2.475.110.847

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

(chi thuyết minh nếu số phát sinh là trọng yếu hoặc có biến động lớn)	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, ccđc...	33.863.637	
Chi phí nhân công	2.999.977.836	3.325.928.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.411.664	47.411.664

Thuế, phí, lệ phí	67.286.093	64.951.871
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.060.550	29.033.030
Chi phí khác bằng tiền	3.068.095.787	1.586.064.613
	6.238.695.567	5.053.389.522

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, nhượng quyền công nghệ, vật tư thu hồi	-	19.781.593
Thu tiền đào tạo	5.618.000	5.269.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà	62.636.300	
Các khoản khác	264.047.242	109.067.680
	332.301.542	134.118.273

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản bị phạt	433.797.321	6.500.000
Các khoản chi phí khác		
	433.797.321	6.500.000

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.334.026.254	97.571.778.435
Chi phí nhân công	32.677.763.408	52.950.307.681
Chi phí khấu hao TSCĐ + sửa chữa lớn TSCĐ	12.457.077.683	21.302.464.458
Thuế phí, lệ phí	67.286.093	64.951.871
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.729.810.486	18.339.645.903
Chi phí khác bằng tiền	4.897.951.789	4.813.492.564
Tổng	120.163.915.713	195.042.640.912

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

37.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.772.309.533)	12.608.113.367
Các khoản điều chỉnh tăng	433.797.321	6.500.000
Các khoản tiền phạt, trích lập lỗ góp vốp liên kết	433.797.321	6.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(441.030.584)	(2.418.268.747)
Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(441.030.584)	(2.418.268.747)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(11.779.542.796)	10.196.344.620
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.039.268.924
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	3.851.063.937
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(3.851.063.937)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	-	2.039.268.924

7.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	-

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.772.309.533)	10.568.844.443
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.772.309.533)	10.568.844.443
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(471)	423

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.888.177.474		18.896.667.297	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.023.155.918	(25.675.266.293)	68.067.278.344	(25.675.266.293)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	253.855.000.000	(7.510.159.960)	253.855.000.000	(7.510.159.960)
	348.766.333.392	(33.185.426.253)	340.818.945.641	(33.185.426.253)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/3/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.550.440.873	3.143.260.000
Phải trả người bán, phải trả khác	44.024.537.132	95.178.663.927
Chi phí phải trả	2.552.230.418	2.725.246.787
	68.127.208.423	101.047.170.714

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2023				
Tiền và tương đương tiền	11.888.177.474			11.888.177.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.266.143.859	22.462.638.956		57.728.782.815
Các khoản cho vay	-			-
	47.154.321.333	22.462.638.956	-	69.616.960.289
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	18.896.667.297			18.896.667.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.833.546.315	22.462.638.956		43.296.185.271
Các khoản cho vay	-			-
	39.730.213.612	22.462.638.956	-	62.192.852.568

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2023				
Vay và nợ	18.720.340.873	2.830.100.000		21.550.440.873
Phải trả người bán, phải trả khác	44.024.537.132	-		44.024.537.132
Chi phí phải trả	2.552.230.418			2.552.230.418
	65.297.108.423	2.830.100.000	-	68.127.208.423
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	267.560.000	2.875.700.000		3.143.260.000
Phải trả người bán, phải trả khác	95.178.663.927	-		95.178.663.927
Chi phí phải trả	2.725.246.787			2.725.246.787
	98.171.470.714	2.875.700.000	-	101.047.170.714

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo kinh vực kinh doanh và theo địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND
Bán sản phẩm gạch ngói, vật tư...			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Công ty con		
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con	135.274.490.790	210.759.636.173
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II		7.081.200	2.214.382.800
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	101.120.000	128.880.000
Công ty CP bao bì má phanh Viglaser	Cùng Tổng Công ty	341.712.800	966.773.540
Công ty CP cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty		
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty		

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	61.644.000	103.055.564
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	Cùng Tổng Công ty	509.600.000	
Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-

Lợi nhuận được chia

Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-
---------------------------------	-------------------	---	---

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
Phải thu				
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con			4.993.143.482
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ			-
Viện Nghiên cứu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-	-
Công ty Cổ phần XNK Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglace	Cùng Tổng Công ty	-	-	-
Trường Trung cấp Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty			-
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.364.567.840	4.220.539.714	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.958.501.698	3.958.501.698	
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000	
- Tiền bán vật tư, ứng trước tiền mua hàng		3.207.549.698	3.207.549.698	
- Tiền lãi phải thu				
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Tổng Công ty			
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000	
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	506.925.000	506.925.000	
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000	
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000	
Công ty TM Viglacera	Cùng Tổng Công ty			
Công ty CP gạch Clinker Viglacera	Công ty con	15.725.444.825	16.286.004.825	
Phải trả				
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	603.516.416	520.680.344	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglac	Cùng Tổng Công ty			
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long	Công ty con			
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	3.327.835.006	3.216.603.006	
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Viglacera Hạ Long				5.895.241.553

Người lập biểu

Lê Đình Việt

Trưởng phòng TCKT

Đinh Thị Thu Hằng

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2023



Tổng Giám đốc

Trần Thành